

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 4

Ngữ pháp HW: .....

Đọc HW: .....



## GRAMMAR REVISION

### A. THEORY

#### I. GRAMMAR

## Present Continuous - hiện tại tiếp diễn

### 1 Cách dùng:

Diễn tả sự việc đang diễn ra.



### 2 Mẫu câu:

- It **is** running.
- He **isn't** running.
- I **am** running.
- **Are** they running? - Yes, they **are**. / No, they **aren't**.
- **Where is** she running?

Lưu ý: 'm = am; 's = is; 're = are;  
isn't = is not; aren't = are not

### 3 Dấu hiệu nhận biết:

now, right now, at the moment, today, this week, ...





### 4 Quy tắc thêm đuôi -ing:

run → running	write → writing	eat → eating
swim → swimming	dance → dancing	play → playing

## II. EXTRA VOCABULARY

Con hãy truy cập link/code để nghe và đọc lại từ nhé:  
<https://on.soundcloud.com/XBzAoOHRWMeWLxDqfs>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	poster (n)	áp phích		3	radio (n)	đài radio	
2	tablet (n)	máy tính bảng		4	cool (adj)	thú vị, đẹp	

note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ.

## B. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

#### I. Tracing. (Tô từ.)

poster poster poster poster poster  
 tablet tablet tablet tablet tablet  
 radio radio radio radio radio  
 cool cool cool cool cool

#### II. Write the correct “-ing” form of the verbs. (Viết dạng thêm đuôi “-ing” đúng.)

0. play → playing

2. dance → \_\_\_\_\_

4. run → \_\_\_\_\_

1. eat → \_\_\_\_\_

3. write → \_\_\_\_\_

5. swim → \_\_\_\_\_

#### III. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. He \_\_\_\_\_ making a puppet.

are

is

1. I \_\_\_\_\_ wearing shoes.

is

am

2. They \_\_\_\_\_ playing football.

are

is

3. She is not \_\_\_\_\_ a dress.

wear

wearing

4. \_\_\_\_\_ you drawing a picture?

Are








Is

5. We \_\_\_\_\_ having lunch now.

aren't

arent

IV. Look, read and tick ✓ or cross ✗. (Nhìn, đọc và tích ✓ hoặc gạch ✗. Có 2 ví dụ.)

0.  I am carrying the books.
00.  She is picking apples.
1.  She is feeding the pigs.
2.  Is the cow running? - No, it isn't.
3.  They aren't riding bikes.
4.  Are they planting trees? - Yes, they are.
5.  He is driving a car.



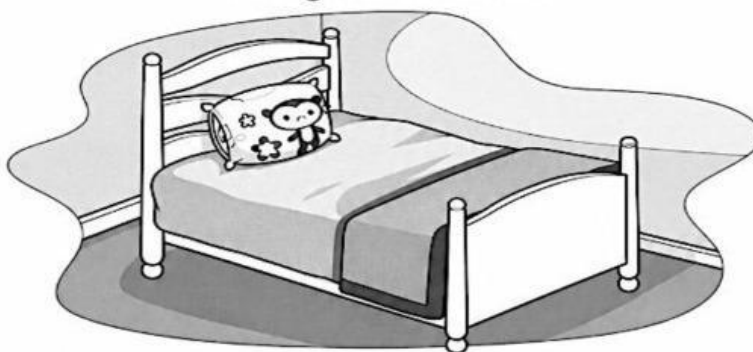
### CAMBRIDGE STARTERS READING

## Part 4









- 5 questions -

Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1-5. There is one example.

### Lucy's bedroom



This is Lucy's bedroom. There is a ..... table ..... with a lamp on it and she's got a (1) c..... for her clothes. Lucy has got some cool (2) p..... on the walls. Lucy sits on her bed and plays (3) g..... on her tablet. Lucy likes to listen to music on the (4) r..... and draw pictures in her room. In the evening, she reads a (5) b..... in bed.

Example			
			
table	onions	book	games
			
radio	cupboard	baby	posters